

Số: **47** /2015/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày **15** tháng **12** năm 2015

TRUNG TÂM TIN HỌC VÀ THỐNG KÊ

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: **20**

Ngày: **8** tháng **1** năm 20**16**

THÔNG TƯ

Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng

trong ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thi đua khen thưởng ngày 26/11/2003, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14/6/2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng, Nghị định 39/2012/NĐ-CP ngày 27/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng năm 2013;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn về công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi tắt là ngành Nông nghiệp).

2. Thông tư này không áp dụng đối với việc xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”, Giải thưởng Bông lúa vàng Việt Nam và Danh hiệu “Doanh nghiệp vì nhà nông”.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tập thể, cá nhân, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hội, Hiệp hội hoạt động trong ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có thành tích xuất sắc đóng góp vào sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam.

Tập thể được xét tặng danh hiệu thi đua, khen thưởng là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền thành lập theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng

Nguyên tắc thi đua, khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 1, Thông tư số 07/2014/TT-BNV ngày 29/8/2014 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng, Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013 (sau đây viết tắt là Thông tư số 07/2014/TT-BNV) và các quy định sau:

1. Cấp nào chủ trì phát động thi đua theo đợt, theo chuyên đề thì cấp đó khen thưởng hoặc trình cấp trên xét khen thưởng. Việc khen thưởng chủ yếu là tự khen thưởng ở cấp mình, trường hợp thành tích đặc biệt xuất sắc, có tác dụng lớn thì đề nghị Bộ trưởng tặng Bằng khen hoặc Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen đối với phong trào thi đua từ 03 năm trở lên, đề nghị Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba đối với phong trào thi đua có thời gian từ 05 năm trở lên.

2. Trong một năm, không trình hai hình thức khen thưởng từ cấp Bộ trở lên cho một đối tượng, trừ trường hợp khen thưởng thành tích đột xuất hoặc theo đợt, chuyên đề.

Chương II SÁNG KIẾN

Điều 4. Sáng kiến

1. Sáng kiến là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp (gọi chung là giải pháp) mới được tạo ra hoặc cải tiến các giải pháp trước đó, được áp dụng hoặc áp dụng thử để tăng năng suất lao động, hiệu quả công tác, mang lại lợi ích thiết thực, cụ thể:

a) Giải pháp kỹ thuật: là cách thức, phương tiện kỹ thuật, công nghệ mới được sáng tạo hoặc ứng dụng nhằm giải quyết một nhiệm vụ.

b) Giải pháp quản lý: là cách thức tổ chức, điều hành công việc của chủ thể quản lý lên đối tượng quản lý nhằm đạt mục đích nhất định trong công việc.

c) Giải pháp tác nghiệp: là việc tham mưu, đề xuất các phương pháp thực hiện nhiệm vụ giúp chủ thể quản lý giải quyết công việc đạt hiệu quả.

2. Sáng kiến cấp toàn quốc là sáng kiến được áp dụng có phạm vi ảnh hưởng toàn quốc (toàn ngành).

3. Sáng kiến cấp Bộ là sáng kiến được áp dụng có phạm vi ảnh hưởng trong Bộ.

4. Sáng kiến cấp cơ sở là sáng kiến được áp dụng có phạm vi ảnh hưởng tại cơ sở.

Điều 5. Đề tài, dự án khoa học công nghệ tương đương sáng kiến

1. Đề tài, dự án khoa học công nghệ cấp cơ sở đã được nghiệm thu, đánh giá từ loại khá trở lên, được triển khai có hiệu quả trong thực tiễn thì được đề nghị xét công nhận sáng kiến cấp cơ sở.

2. Đề tài, dự án khoa học công nghệ cấp Bộ, cấp nhà nước đã được nghiệm thu, đánh giá từ loại khá trở lên và được triển khai, áp dụng có hiệu quả trong toàn ngành, toàn quốc thì được đề nghị xét công nhận sáng kiến cấp Bộ hoặc cấp toàn quốc.

3. Đề tài, dự án khoa học công nghệ đạt Giải thưởng Vifotec, Kovalevskaja, Khoa học sáng tạo; các tiến bộ khoa học kỹ thuật cấp Bộ, cấp nhà nước đã được quyết định công nhận; Bằng Lao động sáng tạo (do Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam công nhận) được tính tương đương sáng kiến cấp Bộ hoặc cấp toàn quốc.

Điều 6. Hội đồng sáng kiến cấp sơ sở

1. Hội đồng sáng kiến cấp cơ sở do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ quyết định thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng.

2. Nhiệm vụ của Hội đồng:

a) Quyết định công nhận sáng kiến cấp cơ sở cho các cá nhân thuộc cơ quan, đơn vị;

b) Xét, trình Hội đồng sáng kiến cấp Bộ xét công nhận sáng kiến cấp Bộ, cấp toàn quốc cho các cá nhân của cơ quan, đơn vị.

3. Thành phần của Hội đồng:

a) Chủ tịch: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị;

b) Các ủy viên là những người có trình độ quản lý, chuyên môn, kỹ thuật, có năng lực đánh giá, thẩm định sáng kiến, đề tài trong quản lý, tổ chức thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

4. Tổng cục trưởng, Giám đốc Viện đặc biệt, Tổng giám đốc Tập đoàn, Tổng công ty có thể ủy quyền cho thủ trưởng các đơn vị trực thuộc thành lập Hội đồng sáng kiến để xét và công nhận sáng kiến cho các cá nhân thuộc đơn vị.

Điều 7. Hội đồng sáng kiến cấp Bộ

1. Hội đồng sáng kiến cấp Bộ do Bộ trưởng quyết định thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng.

2. Nhiệm vụ của Hội đồng: Quyết định công nhận sáng kiến cấp Bộ, cấp toàn quốc.

3. Thành phần Hội đồng sáng kiến cấp Bộ gồm:

a) Chủ tịch: Thứ trưởng phụ trách thi đua khen thưởng hoặc Thứ trưởng phụ trách khoa học công nghệ của Bộ;

b) Phó chủ tịch: Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường;

c) Các ủy viên: Lãnh đạo một số cơ quan, đơn vị thuộc Bộ;

d) Ủy viên thường trực: Phó vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ phụ trách công tác thi đua khen thưởng;

đ) Ủy viên Thư ký: Trưởng phòng Phòng Thi đua, Khen thưởng, Vụ Tổ chức cán bộ.

Điều 8. Quy trình xét, công nhận sáng kiến

1. Cá nhân làm báo cáo đề nghị công nhận sáng kiến.
2. Hội đồng sáng kiến cấp cơ sở:
 - a) Xét, đánh giá tác dụng, hiệu quả và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến;
 - b) Quyết định công nhận sáng kiến cấp cơ sở (kể cả các sáng kiến đề nghị công nhận sáng kiến cấp Bộ, cấp toàn quốc);
 - c) Xét, trình Hội đồng sáng kiến cấp Bộ đối với những cá nhân đề nghị công nhận sáng kiến cấp Bộ, cấp toàn quốc.
3. Hội đồng sáng kiến cấp Bộ:
 - a) Xét, đánh giá phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến;
 - b) Quyết định công nhận sáng kiến cấp Bộ, cấp toàn quốc theo mức độ, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến.
4. Quyết định của Hội đồng sáng kiến các cấp được thông qua theo nguyên tắc biểu quyết hoặc bỏ phiếu kín với ít nhất 2/3 ý kiến đồng ý của các thành viên Hội đồng (đối với các thành viên vắng mặt phải lấy ý kiến bằng văn bản).

Chương III CÔNG TÁC THI ĐUA

Điều 9. Các hình thức thi đua

1. Thi đua thường xuyên: Là hình thức thi đua nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị và được triển khai thực hiện hàng ngày.
2. Thi đua theo đợt: Là hình thức thi đua trong một khoảng thời gian nhất định nhằm thực hiện nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm của bộ, ngành hoặc lĩnh vực chuyên môn của cơ quan, đơn vị.
3. Thi đua theo chuyên đề: Là hình thức thi đua thực hiện lĩnh vực chuyên môn, ngành nghề cụ thể trong giai đoạn xác định.

Điều 10. Các bước tổ chức phong trào thi đua

1. Xây dựng kế hoạch tổ chức phong trào thi đua:

Nội dung kế hoạch cần xác định rõ: mục đích, yêu cầu; phạm vi, đối tượng, tên phong trào và thời gian thực hiện; nội dung thi đua, các chỉ tiêu thi đua và biện pháp tổ chức thực hiện.

Chỉ tiêu, biện pháp tổ chức thi đua phải có tính khả thi, phù hợp với thực tiễn của cơ quan, đơn vị; chỉ tiêu đặt ra phải cao hơn mức bình thường để từng tập thể, cá nhân nỗ lực, tích cực phấn đấu hoàn thành.
2. Tổ chức phát động thi đua:

Tổ chức lễ phát động thi đua đảm bảo trang trọng, thiết thực, hiệu quả; tại lễ phát động có phát biểu hưởng ứng phong trào thi đua của đại diện tập thể, cá nhân; ký giao ước triển khai thực hiện phong trào thi đua.

3. Tổ chức thực hiện:

a) Tổ chức tuyên truyền để động viên, khuyến khích, thu hút đông đảo cá nhân, tập thể tham gia phong trào thi đua;

b) Tổ chức chỉ đạo điểm phong trào thi đua nhằm rút kinh nghiệm triển khai trên diện rộng;

c) Kiểm tra, hướng dẫn, đánh giá quá trình thực hiện phong trào thi đua, kịp thời phát hiện, điều chỉnh những nội dung chưa phù hợp với thực tiễn của cơ quan, đơn vị;

d) Phát hiện, bồi dưỡng, nhân rộng các điển hình tiên tiến.

4. Tổ chức sơ kết, tổng kết: đánh giá kết quả thực hiện, lựa chọn khen thưởng những tập thể, cá nhân tiêu biểu trong phong trào thi đua.

Điều 11. Tổ chức, hoạt động khối thi đua

1. Tổ chức khối thi đua:

Bộ tổ chức các Khối thi đua theo Phụ lục 1 của Thông tư này.

Khối trưởng, khối phó Khối thi đua thực hiện theo cơ chế luân phiên hoặc do Khối bình bầu theo quy chế hoạt động của Khối.

2. Nhiệm vụ khối trưởng, khối phó và các thành viên trong Khối:

a) Khối trưởng:

Xây dựng chương trình, kế hoạch, nội dung và các chỉ tiêu để ký kết giao ước thi đua, quy chế hoạt động của Khối; các tiêu chí, thang điểm phù hợp với đặc điểm của Khối.

Tổ chức ký kết giao ước thi đua, phát động phong trào thi đua trong Khối; phối hợp tổ chức các hoạt động chung của Khối như: giao lưu, trao đổi, học tập kinh nghiệm và kiểm tra chéo giữa các thành viên trong Khối.

Tổ chức sơ kết 6 tháng, tổng kết năm đánh giá kết quả hoạt động của Khối.

Chủ trì chấm điểm thi đua, bình chọn, suy tôn đơn vị có thành tích xuất sắc, tiêu biểu để đề nghị xét tặng Cờ thi đua của Chính phủ, Cờ thi đua của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Khối phó:

Phối hợp với khối trưởng xây dựng kế hoạch, chương trình và điều hành hoạt động của Khối.

Giải quyết công việc khi khối trưởng ủy quyền.

c) Các đơn vị thành viên trong Khối:

Đăng ký nội dung, chỉ tiêu thi đua hàng năm gửi khối trưởng trong dịp tổng kết hàng năm của Khối.

Tham gia xây dựng nội dung, các tiêu chí thi đua, thang bảng điểm. Triển khai thực hiện các nội dung đã ký kết giao ước thi đua; tổ chức phát động thi đua trong đơn vị.

Phổ biến, giới thiệu các mô hình, điển hình tiên tiến, cách làm mới có hiệu quả để các thành viên trong Khối tham khảo, học tập.

Tham gia đầy đủ, đúng thành phần và có trách nhiệm đối với các hoạt động của Khối. Báo cáo kết quả thực hiện phong trào thi đua 6 tháng, một năm; tự chấm điểm thi đua theo nội dung, tiêu chí thi đua đã đăng ký và gửi báo cáo kết quả cho khối trưởng đúng thời gian quy định.

3. Hoạt động của Khối thi đua:

a) Tổ chức các hoạt động liên kết như: tọa đàm, giao lưu, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, an sinh xã hội, kiểm tra, trao đổi chuyên môn nghiệp vụ, học tập kinh nghiệm các mô hình, điển hình tiên tiến... phù hợp với thực tiễn của từng Khối.

b) Tổ chức sơ kết 6 tháng đầu năm và tổng kết năm hoạt động của Khối.

c) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo sơ kết, tổng kết năm với Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Thời gian tổ chức sơ kết, tổng kết, ký kết giao ước thi đua trong Khối:

a) Đối với các Khối thi đua:

Tổ chức sơ kết 6 tháng đầu năm vào tháng 6 và tổng kết trước ngày 30/11 hàng năm.

Ký kết giao ước thi đua kết hợp với Hội nghị tổng kết Khối hoặc tổ chức riêng trong quý I hàng năm.

b) Đối với Khối Trường:

Tổ chức sơ kết 6 tháng vào dịp tổng kết học kỳ I của năm học.

Tổng kết và ký kết giao ước thi đua trước ngày 30/7 hàng năm.

Điều 12. Cờ thi đua

1. Đối tượng xét tặng:

a) Các cơ quan, đơn vị trong các Khối thi đua của Bộ được quy định tại Khoản 1, Điều 11 của Thông tư này.

b) Các cơ quan, đơn vị chưa đủ điều kiện thành lập được khối thi đua như các chi cục vùng, cơ quan vùng, trung tâm trực thuộc Cục; các phân viện, trung tâm trực thuộc Viện; các nông trường, nhà máy, xí nghiệp trực thuộc công ty nhưng có thành tích xuất sắc thì đơn vị cấp trên trực tiếp xét, lựa chọn tập thể xuất sắc nhất trình Bộ.

2. Cờ thi đua hàng năm:

a) Cờ Thi đua của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn được quy định tại Điều 26 Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2003 (sau đây viết tắt là Luật TĐKT năm 2003).

Với chỉ tiêu như sau:

Xét tặng 01 cờ đối với khối có 05 đơn vị;

Xét tặng 02 cờ đối với khối có từ 06 đến 09 đơn vị;

Xét tặng 03 cờ đối với khối có từ 10 đến 12 đơn vị;

Xét tặng 04 cờ đối với khối có từ 13 đơn vị trở lên.

b) Cờ thi đua của Chính phủ tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn được quy định tại Điều 25 Luật TĐKT năm 2003 và Khoản 7 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013 (sau đây viết tắt là Luật TĐKT sửa đổi năm 2013).

Số lượng xét tặng Cờ thi đua của Chính phủ không quá 20% tổng số tập thể đạt tiêu chuẩn tặng Cờ thi đua của Bộ.

3. Cờ thi đua theo đợt, theo chuyên đề:

Bộ xét tặng Cờ thi đua của Bộ đối với phong trào thi đua có thời gian từ 03 năm trở lên; Bộ xét trình Thủ tướng Chính phủ tặng Cờ thi đua của Chính phủ đối với phong trào thi đua có thời gian từ 05 năm trở lên cho các tập thể tiêu biểu nhất trong phong trào thi đua theo đợt, theo chuyên đề do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phát động.

Tập thể được xét tặng phải có thành tích xuất sắc vượt mức các chỉ tiêu thi đua, đóng góp vào sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn nói riêng và sự phát triển của đất nước nói chung.

Điều 13. Bức trướng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Bộ trưởng xét, tặng Bức trướng cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố; các Hội, Hiệp hội nhân dịp kỷ niệm ngày truyền thống năm tròn, năm chẵn hoặc đại hội nhiệm kỳ và một số trường hợp đặc biệt khác.

Chương IV CÔNG TÁC KHEN THƯỞNG

Điều 14. Các loại hình khen thưởng

Các loại hình khen thưởng được thực hiện theo khoản 1, 2, 3, 4, 6 Điều 10 Thông tư số 07/2014/TT-BNV, cụ thể:

1. Khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được.
2. Khen thưởng theo đợt (hoặc theo chuyên đề).
3. Khen thưởng đợt xuất.
4. Khen thưởng quá trình công hiến.
5. Khen thưởng đối ngoại.

Điều 15. Quy định về thời gian trình xét khen thưởng theo thành tích và công trạng

1. Danh hiệu “Anh hùng Lao động”: 5 năm xét một lần vào dịp chuẩn bị tổ chức Hội nghị điển hình tiên tiến, Đại hội thi đua yêu nước các cấp, trừ trường hợp có thành tích đặc biệt xuất sắc đợt xuất.

2. Huân chương Sao Vàng: 25 năm sau khi được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh.

3. Huân chương Hồ Chí Minh: 10 năm sau khi được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng nhất.

Tập thể đã được tặng thưởng “Huân chương Hồ Chí Minh” lần thứ nhất và 15 năm tiếp theo liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; nội bộ đoàn kết, tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh thì được xét tặng “Huân chương Hồ Chí Minh” lần thứ hai.

4. Huân chương Độc lập: 10 năm sau khi được tặng thưởng Huân chương cấp thấp hơn liền kề.

5. Huân chương Lao động: 05 năm sau khi được tặng thưởng hình thức khen thưởng cấp thấp hơn liền kề.

6. Thời điểm xét danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” là năm liền kề với năm đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp Bộ” lần thứ hai.

7. Thời điểm xét danh hiệu “Chiến sĩ thi đua Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thực hiện cùng năm được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” lần thứ ba.

Điều 16. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”

Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” được thực hiện theo điều 27 Luật TĐKT năm 2003.

Không xét tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” đối với các Tổng cục, Viện xếp hạng đặc biệt, Tập đoàn, Tổng công ty.

Điều 17. Danh hiệu chiến sĩ thi đua

1. Danh hiệu chiến sĩ thi đua:

Cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, cấp bộ, cấp toàn quốc phải có sáng kiến, đề tài nghiên cứu được Hội đồng sáng kiến các cấp xét công nhận.

2. Quy định tỷ lệ Chiến sĩ thi đua cơ sở:

Tỷ lệ xét công nhận danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở hàng năm không quá 15% trong tổng số cá nhân được công nhận danh hiệu “Lao động tiên tiến” của cơ quan, đơn vị, trong đó lãnh đạo (những người được hưởng phụ cấp trách nhiệm) chiếm không quá 50%.

Điều 18. Tiêu chuẩn xét tặng các hình thức khen thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu vinh dự nhà nước, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ

1. “Huân chương Sao vàng” để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân và tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 34 Luật TĐKT năm 2003, Khoản 10 Điều 1 Luật TĐKT sửa đổi năm 2013 và Điều 7 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP.

2. “Huân chương Hồ Chí Minh” để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân và tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 35 Luật TĐKT năm 2003, Khoản 11 Điều 1 Luật TĐKT sửa đổi năm 2013 và Điều 8 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP.

3. “Huân chương Độc lập” hạng nhất, hạng nhì, hạng ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân và tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại các khoản 12,

13, 14 Điều 1 Luật TĐKT sửa đổi năm 2013 và các điều 9, 10, 11 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP.

4. “Huân chương Lao động” hạng nhất, hạng nhì, hạng ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân và tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại các khoản 18, 19, 20 Điều 1 Luật TĐKT sửa đổi năm 2013 và các điều 15, 16, 17 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP.

5. “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng nhất, hạng nhì, hạng ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân và tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại các khoản 21, 22, 23 Điều 1 Luật TĐKT sửa đổi năm 2013 và các điều 18, 19, 20 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP.

6. “Huy chương Vì an ninh Tổ quốc”, “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại các khoản 27, 28 Điều 1 Luật TĐKT sửa đổi năm 2013 và Điều 21 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP.

7. Danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân và tặng cho tập thể lập thành tích đặc biệt xuất sắc đạt tiêu chuẩn quy định tại các khoản 30, 31 Điều 1 Luật TĐKT sửa đổi năm 2013.

8. Đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú” thực hiện theo quy định tại Khoản 32 Điều 1 Luật TĐKT sửa đổi năm 2013, Điều 45 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP và Nghị định số 27/2015/NĐ-CP ngày 10/3/2015 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú”.

9. Đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc nhân dân”, “Thầy thuốc ưu tú” thực hiện theo quy định tại Khoản 33, Điều 1 Luật TĐKT sửa đổi năm 2013, Điều 45 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP và Nghị định số 41/2015/NĐ-CP ngày 05/5/2015 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc nhân dân”, “Thầy thuốc ưu tú”.

10. Đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” thực hiện theo quy định tại Khoản 35, Điều 1 Luật TĐKT sửa đổi năm 2013, Điều 45 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP và Nghị định số 123/2014/NĐ-CP ngày 25/12/2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ.

11. “Giải thưởng Hồ Chí Minh” để tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại các Điều 66, 67 của Luật TĐKT năm 2003 và Điều 46 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP.

12. “Giải thưởng Nhà nước” để tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại các Điều 66, 68 Luật TĐKT năm 2003; Khoản 36, Điều 1 Luật TĐKT sửa đổi năm 2013; Điều 47 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP.

13. “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” để tặng cho cá nhân và tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Khoản 38 Điều 1 Luật TĐKT sửa đổi năm 2013 và Điều 23 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP.

Điều 19. Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Khen thưởng theo thành tích và công trạng:

a) Đối tượng: các tập thể, cá nhân thuộc Bộ.

b) Tiêu chuẩn:

Cá nhân: gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, 02 năm liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 sáng kiến cấp cơ sở đã được quyết định công nhận.

Tập thể: gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết, 02 năm liên tục đạt danh hiệu “Tập thể Lao động xuất sắc”, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tổ chức tốt các phong trào thi đua; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần trong tập thể; thực hành tiết kiệm; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với mọi thành viên trong tập thể.

Những tập thể không thuộc đối tượng xét danh hiệu “Tập thể Lao động xuất sắc” khi xem xét đề nghị tặng thưởng “Bằng khen của Bộ trưởng”, thì được căn cứ vào thành tích của các đơn vị trực thuộc trực tiếp để xem xét khen thưởng, hàng năm tập thể đó phải có từ 2/3 trở lên số đơn vị trực thuộc trực tiếp đạt danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến” và phải đạt các tiêu chuẩn theo quy định.

2. Khen thưởng theo chuyên đề:

a) Đối tượng: các tập thể, cá nhân trong và ngoài ngành.

b) Tiêu chuẩn:

Cá nhân, tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ hoặc Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố hoặc cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh phát động hàng năm.

3. Khen thưởng đột xuất:

a) Đối tượng: các tập thể, cá nhân trong và ngoài ngành.

b) Tiêu chuẩn:

Cá nhân, tập thể lập được thành tích xuất sắc, góp phần vào sự phát triển của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Khen thưởng cho công nhân: luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, có ít nhất từ 01 sáng kiến cấp cơ sở trở lên, có đóng góp trong việc đào tạo, hướng dẫn, giúp đỡ đồng nghiệp để nâng cao chuyên môn, tay nghề.

5. Khen thưởng cho nông dân: có mô hình sản xuất kinh doanh, mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới có hiệu quả và ổn định từ 02 năm trở lên, có đóng góp tích cực thực hiện xóa đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập và giải quyết việc làm cho người lao động tại địa phương...

6. Khen thưởng cho hộ gia đình: gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, có nhiều đóng góp về công sức, đất đai, tài sản, thiết bị kỹ thuật phục vụ sản xuất, đóng góp tích cực vào phát triển

kinh tế nông nghiệp, xây dựng nông thôn tại địa phương, được các cấp có thẩm quyền tại địa phương xác nhận.

7. Trường hợp đặc biệt, cơ quan thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng Bộ đề xuất, trình Bộ trưởng xem xét tặng Bằng khen.

Điều 20. Giấy khen của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ

Việc xét tặng Giấy khen của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ thực hiện theo quy định tại Khoản 42 Điều 1 Luật TĐKT sửa đổi năm 2013.

Chương V

TUYÊN TRÌNH, THẨM QUYỀN, THỦ TỤC KHEN THƯỞNG VÀ TỔ CHỨC TRAO TẶNG

Điều 21. Tuyên trình

1. Tuyên trình khen thưởng được thực hiện theo nguyên tắc: cấp trên chỉ tổ chức xét khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng khi nhận được hồ sơ đề nghị khen thưởng của cấp dưới trực tiếp; không nhận và xét hồ sơ gửi vượt cấp.

2. Cấp nào quản lý về tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, quỹ lương thì cấp đó có trách nhiệm khen thưởng và trình cấp trên xét khen thưởng.

3. Đối với các Hội, Hiệp hội hoạt động trong ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn do Bộ khen thưởng hoặc trình cấp trên xét khen thưởng.

4. Đối với các công ty cổ phần kể cả công ty cổ phần đã chuyển giao phần vốn nhà nước về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước quản lý, công ty trách nhiệm hữu hạn: việc xét, trình khen thưởng theo nguyên tắc cấp nào quyết định cổ phần hóa, quyết định thành lập tổ chức thì cấp đó xem xét quyết định khen thưởng.

Đối với các công ty cổ phần, công ty TNHH một thành viên thuộc Tập đoàn, Tổng công ty: việc bình xét khen thưởng cho các tập thể, cá nhân của đơn vị do Chủ tịch Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên) hoặc Tổng giám đốc của Tập đoàn, Tổng công ty xét khen thưởng và trình Bộ khen thưởng.

5. Đối với các tập thể, cá nhân ngoài ngành do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố, Chủ tịch Hội, Hiệp hội hoạt động trong ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quá trình phối hợp hoạt động trình Bộ khen thưởng.

Vụ Hợp tác quốc tế là đơn vị đầu mối tổng hợp hồ sơ trình Bộ xét khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân là người nước ngoài.

Điều 22. Thẩm quyền xét khen thưởng của Bộ trưởng:

1. Xét trình Thủ tướng Chính phủ tặng Cờ thi đua của Chính phủ, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, danh hiệu Chiến sỹ thi đua toàn quốc, Huân chương các loại, danh hiệu Anh hùng Lao động và các hình thức khen thưởng khác theo quy định.

2. Quyết định:

Tặng thưởng danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc cho các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ;

Tặng Cờ thi đua của Bộ, danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp Bộ, Bằng khen của Bộ trưởng, Bức tường.

3. Hiệp y khen thưởng theo đề nghị của Ban Thi đua Khen thưởng Trung ương cho tập thể, cá nhân thuộc lĩnh vực quản lý ngành của Bộ.

4. Ủy quyền Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ quyết định khen thưởng danh hiệu “Tập thể Lao động xuất sắc” cho các đơn vị thành viên và đề nghị khen thưởng theo thẩm quyền được quy định tại Luật Thi đua, Khen thưởng.

Điều 23. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi tắt là Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ) do Bộ trưởng quyết định thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng.

2. Thành phần Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ gồm:

a) Chủ tịch: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Các Phó chủ tịch: Thứ trưởng phụ trách công tác thi đua khen thưởng; Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chủ tịch Công đoàn Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam;

c) Các thành viên: Phó Bí thư Đảng ủy Bộ, Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ và lãnh đạo cơ quan, đơn vị liên quan.

d) Ủy viên thường trực: Phó vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ phụ trách lĩnh vực thi đua khen thưởng

đ) Ủy viên thư ký: Trưởng phòng Phòng Thi đua Khen thưởng, Vụ Tổ chức cán bộ.

3. Cơ quan Thường trực Hội đồng: Vụ Tổ chức cán bộ.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP.

Điều 24. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp cơ sở

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp cơ sở do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định thành lập, thành phần gồm:

a) Chủ tịch: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị.

b) Phó Chủ tịch: Chủ tịch Công đoàn và Phó Thủ trưởng cơ quan, đơn vị.

c) Các ủy viên: Căn cứ vào điều kiện cụ thể để cơ cấu thành phần gồm đại diện cấp ủy Đảng, công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, trưởng đơn vị (bộ phận) tham mưu công tác thi đua khen thưởng, trưởng một số bộ phận chuyên môn do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp cơ sở:

- Tham mưu, tư vấn cho thủ trưởng các đơn vị về công tác thi đua khen thưởng tại cơ quan, đơn vị.

- Tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, của Bộ về công tác thi đua khen thưởng;

- Đôn đốc, kiểm tra, giám sát và đề xuất sửa đổi, bổ sung các chủ trương, chính sách về công tác thi đua, khen thưởng;

- Theo dõi, đánh giá và kiến nghị, đề xuất với Bộ, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có chủ trương, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua;

- Xét chọn những tập thể, cá nhân trong và ngoài ngành có thành tích xuất sắc đóng góp cho sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn, đề nghị Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan đơn vị khen thưởng và trình cấp trên khen thưởng theo quy định.

3. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng.

Điều 25. Tổ thẩm định thành tích, sáng kiến của Bộ

1. Tổ thẩm định thành tích, sáng kiến của Bộ (sau đây gọi tắt là Tổ thẩm định) do Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ quyết định thành lập.

Tổ thẩm định hoạt động theo quy chế hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ và Hội đồng sáng kiến cấp Bộ.

2. Thành phần Tổ thẩm định gồm:

a) Tổ trưởng: Phó vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ phụ trách công tác thi đua, khen thưởng.

b) Thành viên: Lãnh đạo một số Vụ, Cục chuyên ngành và cơ quan, đơn vị liên quan.

c) Ủy viên thư ký: Trưởng phòng Phòng Thi đua, Khen thưởng, Vụ Tổ chức cán bộ.

3. Tổ thẩm định có nhiệm vụ tham mưu, tư vấn giúp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ, Hội đồng sáng kiến Bộ:

a) Thẩm định thành tích của các tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng.

b) Xét, đánh giá mức độ, phạm vi ảnh hưởng, tác dụng hiệu quả của các sáng kiến, đề tài, dự án khoa học công nghệ của các cá nhân do các cơ quan, đơn vị đề nghị.

Điều 26. Hồ sơ đề nghị khen thưởng cấp Bộ

1. Hồ sơ đề nghị khen thưởng cấp Bộ gồm 01 bộ (bản chính), gồm có:

a) Tờ trình đề nghị khen thưởng của Thủ trưởng đơn vị (hoặc Trưởng khối thi đua) theo mẫu số 2, phụ lục 2 của Thông tư này;

b) Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của đơn vị theo mẫu số 3 phụ lục 2 của Thông tư này (áp dụng đối với khen thưởng theo thành tích và công trạng, theo đợt, theo chuyên đề);

c) Báo cáo thành tích (báo cáo tóm tắt thành tích) của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng;

Cờ thi đua của Bộ, Tập thể Lao động xuất sắc theo mẫu số 7 phụ lục 2 của Thông tư này.

Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp Bộ” theo mẫu số 8, phụ lục 2 của Thông tư này.

Bảng khen của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo mẫu số 7, mẫu số 8 (đối với khen thưởng theo công trạng), mẫu số 12 (đối với khen thưởng đột xuất), mẫu số 13 (đối với khen thưởng theo đợt, theo chuyên đề), mẫu số 14 (đối với khen thưởng đối ngoại), phụ lục 2 của Thông tư này.

d) Quyết định công nhận sáng kiến cấp cơ sở (bản photo);

đ) Quyết định công nhận danh hiệu tập thể lao động xuất sắc (bản photo);

e) Xác nhận của Cục thuế cấp tỉnh, thành phố đối với đơn vị, thủ trưởng các đơn vị thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước (Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc). Số năm xác nhận thuế tương ứng với số năm trong báo cáo thành tích (bản photo);

f) Xác nhận về việc thực hiện đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế... cho người lao động (bản photo);

g) Xác nhận của chính quyền địa phương về việc thực hiện chính sách, pháp luật của nhà nước tại địa bàn nơi đóng trụ sở (bản photo);

2. Hồ sơ đề nghị Bảng khen Bộ trưởng đối với một số trường hợp đặc biệt gồm Tờ trình của cơ quan Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ (Vụ Tổ chức cán bộ).

3. Hồ sơ đề nghị xét, công nhận sáng kiến cấp bộ, cấp toàn quốc gồm 01 bộ (bản chính), gồm có:

a) Tờ trình của Thủ trưởng đơn vị theo mẫu số 4, phụ lục 2 của Thông tư này;

b) Quyết định công nhận sáng kiến cấp cơ sở;

c) Báo cáo đề nghị công nhận sáng kiến theo mẫu số 6, phụ lục 2 của Thông tư này;

d) Báo cáo tóm tắt sáng kiến theo mẫu số 5, phụ lục 2 của Thông tư này;

đ) Các bản photo giấy chứng nhận của sáng kiến (nếu có).

Điều 27. Hồ sơ đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước

Hồ sơ đề nghị khen thưởng cấp nhà nước: 03 bộ (bản chính) đối với Cờ thi đua của Chính phủ, Bảng khen của Thủ tướng Chính phủ; 04 bộ (bản chính) đối với Huân chương các loại; 05 bộ (bản chính) và 20 bộ (bản photo) đối với danh hiệu “Anh hùng Lao động”, gồm:

1. Tờ trình đề nghị khen thưởng của Thủ trưởng đơn vị (hoặc Trưởng Khối thi đua) theo mẫu số 2, phụ lục 2 của Thông tư này.

2. Biên bản họp Hội đồng Thi đua khen thưởng của đơn vị (hoặc Khối thi đua) theo mẫu số 3, phụ lục 2 của Thông tư này.

3. Báo cáo thành tích (báo cáo tóm tắt thành tích) của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng:

a) Cờ thi đua của Chính phủ theo mẫu số 7 phụ lục 2 của Thông tư này;